

Cognates

(Chinese words that sound like English)

1. cān tīng	canteen (restaurant; cafeteria)	餐厅
2. shā lā	salad	沙拉
3. bǐ sà	pizza	比萨
4. hàn bǎo bao	hamburger	汉堡包
5. pài	pie	派
6. pào fú	cream puffs	泡芙
7. sān míng zhì	sandwich	三明治
8. tǔ sī	toast	土司
9. bèi guǒ	bagel	贝果
10. wéi tā mìng	vitamin	维他命
11. kā fēi	coffee	咖啡
12. kā fēi yīn	caffeine	咖啡因
13. kě lè	cola	可乐
14. xuě bì	Sprite	雪碧
15. xiāng bīn	champagne	香槟
16. bái lán dì	Brandy	白兰地
17. wēi shì jì	Whisky	威士忌
18. qín jiǔ	Gene	琴酒
19. zhī shì	cheese	芝士
20. yōu gé	yogurt (used in Taiwan)	优格
21. sī lè bīng	Slurpee (used in Taiwan)	思乐冰
22. měi nǎi zī	mayonnaise (used in Taiwan)	美乃滋
23. qiǎo kè lì	chocolate	巧克力

24.	shèng dài	sundae	圣代
25.	bù dīng	pudding (flan; custard))	布丁
26.	dòu fǔ	tofu	豆腐
27.	hún dùn	wonton	馄饨
28.	diǎn xīn	dim sum	点心
29.	bái cài	bok choy (Chinese cabbage)	白菜
30.	rén shēn	ginseng	人参
31.	kāng nǎi xīn	carnation	康乃馨
32.	níng méng	lemon	柠檬
33.	máng guǒ	mango	芒果
34.	lì zhī	lychee	荔枝
35.	long yǎn	longan	龙眼
36.	bǎi xiāng guǒ	passion fruit	百香果
37.	qí yì guǒ	kiwi (used in Taiwan)	奇异果
38.	bā léi	ballet	芭蕾
39.	dí sī kē	disco	迪斯科
40.	tàn gē	tango	探戈
41.	sà ěr sà	salsa	萨尔萨
42.	qià qià	chacha	恰恰
43.	sà kè sī fēng	saxophone	萨克斯风
44.	jí tā	guitar	吉它
45.	mài kè fēng	microphone	麦克风
46.	bā shì	bus	巴士
47.	jí pǔ chē	Jeep	吉普车
48.	mó tuō chē	motorcycle	摩托车
49.	tǎn kè chē	tank	坦克车
50.	tuō lā jī	tractor	拖拉机
51.	mǎ dá	motor	马达

52.	yǐn qíng	engine	引擎
53.	pīng pāng qiú	ping pong	乒乓球
54.	bǎo líng qiú	bowling	保龄球
55.	gāo ěr fū qiú	golf	高尔夫球
56.	līu līu qiú	yoyo	溜溜球
57.	yú jiā	yoga	瑜伽
58.	mǎ lā sōng	marathon	马拉松
59.	gōng fū	kung fu	功夫
60.	bèng jí	bungee	蹦极
61.	pū kè	poker	扑克
62.	jiá kè	jacket	夹克
63.	bǐ jī ní	bikini	比基尼
64.	tī xù	t-shirt	T 恤
65.	lǐng dài	neck tie	领带
66.	bēng dài	Bandaid	绷带
67.	fán shì lín	Vaseline	凡士林
68.	mó tè er	model	模特儿
69.	kù	cool	酷
70.	hǎo kù o	How cool!	好酷哦!
71.	mínǐ	mini	迷你
72.	yōu mò	humor	幽默
73.	luó jí	logic	逻辑
74.	shí máo	smart; fashionable	时髦
75.	xiē sī dǐ lǐ	hysterics	歇斯底里
76.	luó màn dì kè	romantic	罗曼蒂克
77.	làng màn	romantic	浪漫
78.	tú téng	totem	图腾
79.	pài duì	party	派对

80.	kǎ tōng	cartoon	卡通
81.	shā fā	sofa	沙发
82.	fèi	fee	费
83.	xuě jiā	cigar	雪茄
84.	tái fēng	typhoon	台风
85.	xiù	show	秀
86.	xiū kè	shock	休克
87.	fěn sī	fans	粉丝
88.	jī yīn	gene	基因
89.	méi tǐ	media	媒体
90.	léi dá	radar	雷达
91.	yōu fú	UFO	幽浮
92.	xì liè	series	系列
93.	xì tǒng	system	系统
94.	kǎ lù lǐ	calories	卡路里
95.	shí tóu	stone	石头
96.	tǎ	tower	塔
97.	xiāng bō	shampoo	香波
98.	shè shì	Celsius	摄氏
99.	wǎ tè	watt	瓦特
100.	àng sī	ounce	盎司
101.	pǐn tuō	pint	品脱
102.	bàng	pound	磅
103.	jiā lún	gallon	加仑
104.	léi shè	laser	镭射
105.	kǎo bèi	copy	拷贝
106.	sōu chá	search	搜查
107.	yīng tè wǎng	internet	英特网

108. hài kè hacker 骇客
109. bù luò gé blog 部落格